

# **Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

## BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc  
Trương Quốc Huy

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

# Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn – huyện Kim Bảng – tỉnh Hà Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông Trương Quốc Huy	Thành viên	
Ông Đinh Văn Hải	Thành viên	
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	
Ông Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2015
Ông Ngô Đức Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 4 năm 2015

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Quốc Huy, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Số tham chiếu: 61117541/17724163

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



**Trần Phú Sơn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1



**Lã Quý Hiền**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>871.987.006.299</b>	<b>802.223.313.911</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>95.194.923.502</b>	<b>217.558.402.516</b>
111	1. Tiền		84.194.923.502	217.558.402.516
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>274.403.967.839</b>	<b>173.647.923.896</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	227.466.072.671	128.870.890.634
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	26.473.285.488	25.502.235.514
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.046.952.764	21.857.140.832
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>474.984.099.923</b>	<b>397.254.846.345</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	474.984.099.923	397.254.846.345
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.404.015.035</b>	<b>13.762.141.154</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	7.205.030.245	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	13	5.198.984.790	13.137.199.848
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	13	-	624.941.306

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.541.356.635.562</b>	<b>3.655.397.180.765</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.044.593.398</b>	<b>3.188.108.819</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.044.593.398	3.188.108.819
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.495.705.721.940</b>	<b>3.604.405.734.020</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.495.219.657.128	3.604.391.335.874
222	Nguyên giá		6.400.800.630.663	6.380.896.904.228
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.905.580.973.535)	(2.776.505.568.354)
227	2. Tài sản cố định vô hình		486.064.812	14.398.146
228	Nguyên giá		916.000.000	436.000.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(429.935.188)	(421.601.854)
<b>240</b>	<b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>21.395.696.737</b>	<b>34.691.560.003</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	21.395.696.737	34.691.560.003
<b>260</b>	<b>IV Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.210.623.487</b>	<b>13.111.777.923</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.210.623.487	13.111.777.923
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.413.343.641.861</b>	<b>4.457.620.494.676</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.172.932.009.081</b>	<b>3.363.666.374.030</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.780.933.067.451</b>	<b>1.781.024.494.537</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	373.970.225.250	282.159.675.207
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	37.347.513.932	33.692.045.463
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.797.401.986	3.802.726.773
314	4. Phải trả người lao động		35.772.899.941	31.202.001.103
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	60.725.655.640	64.060.013.984
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.115.919.207	5.793.494.383
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.258.203.451.495	1.360.314.537.624
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.391.998.941.630</b>	<b>1.582.641.879.493</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	245.423.914.952	251.309.690.576
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1.142.958.675.569	1.328.144.080.098
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		3.616.351.109	3.188.108.819
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.240.411.632.780</b>	<b>1.093.954.120.646</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>1.240.411.632.780</b>	<b>1.093.954.120.646</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		99.562.542.163	99.562.542.163
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)		5.202.056.617	(141.255.455.517)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(141.255.455.517)	(262.823.580.604)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		146.457.512.134	121.568.125.087
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.413.343.641.861</b>	<b>4.457.620.494.676</b>

Người lập  
Cổ Thị Thu Hiền

Trưởng phòng Kế toán TKTC  
Lê Thị Khanh

Tổng Giám đốc  
Trương Quốc Huy


Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

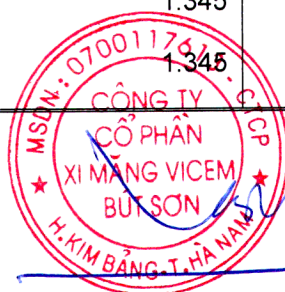
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	1.414.792.941.185	1.361.489.410.810
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	1.414.792.941.185	1.361.489.410.810
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(1.118.223.543.424)	(1.100.681.908.819)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		296.569.397.761	260.807.501.991
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	56.695.862.982	1.775.283.181
22	7. Chi phí tài chính	22	(82.011.276.716)	(129.578.888.674)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(74.554.230.918)	(124.935.970.725)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(63.007.836.372)	(80.215.621.161)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(57.963.173.787)	(47.405.828.511)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		150.282.973.868	5.382.446.826
31	11. Thu nhập khác	23	1.695.067.485	6.439.338.640
32	12. Chi phí khác	23	(54.664.248)	(3.046.027.411)
40	13. Lợi nhuận khác	23	1.640.403.237	3.393.311.229
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		151.923.377.105	8.775.758.055
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(5.237.864.971)	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		146.685.512.134	8.775.758.055
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.345	80
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	1.345	80

  
Người lập  
Cô Thị Thu Hiền

  
Trưởng phòng Kế toán TKTC  
Lê Thị Khanh

  
Tổng Giám đốc  
Trương Quốc Huy



Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>151.923.377.105</b>	<b>8.775.758.055</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		129.799.974.303	128.159.285.410
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(50.879.537.769)	3.555.156.866
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(858.185.353)	(1.214.888.823)
06	Chi phí lãi vay	22	74.554.230.918	124.935.970.725
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>304.539.859.204</b>	<b>264.211.282.233</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(93.049.372.158)	(89.239.837.975)
10	Tăng hàng tồn kho		(77.729.253.578)	(7.009.472.720)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		107.717.214.473	(28.514.674.801)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(14.303.875.809)	11.882.720.204
14	Tiền lãi vay đã trả		(79.902.555.359)	(128.044.460.681)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(1.874.214.742)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(228.000.000)	-
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>145.169.802.031</b>	<b>23.285.556.260</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(18.477.150.224)	(29.097.530.464)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.286.635.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay		559.886.188	1.214.888.823
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(30.630.629.036)</b>	<b>(27.882.641.641)</b>

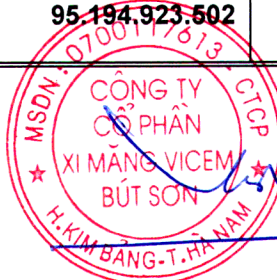
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		1.105.931.458.965	889.988.904.406
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.342.834.110.974)	(1.107.764.694.362)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(236.902.652.009)</b>	<b>(217.775.789.956)</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>(122.363.479.014)</b>	<b>(222.372.875.337)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		<b>217.558.402.516</b>	<b>316.083.691.093</b>
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>95.194.923.502</b>	<b>93.710.815.756</b>

Người lập  
Cổ Thị Thu Hiền

Trưởng phòng Kế toán TKTC  
Lê Thị Khanh



Tổng Giám đốc  
Trương Quốc Huy

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, đá vật liệu, gạch và các sản phẩm từ xi măng;
- ▶ Xuất khẩu xi măng và clinker;
- ▶ Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh;
- ▶ Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn – huyện Kim Bảng – tỉnh Hà Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.372 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.361 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**3. TÒM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

*Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp*

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 29.

**3.2 Tiên và các khoản tương đương tiên**

Tiền và các khoản tương đương gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu
- chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang
- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với công cụ và hàng hóa thương mại, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được xác định căn cứ theo Báo cáo kết quả thăm tra của Vụ Kinh tế Tài chính – Bộ Xây dựng kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Bút Sơn (tên trước đây của Công ty). Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị thương hiệu trong vòng 10 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2006.

- ▶ Công cụ dùng cú xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí trả trước được bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

**3.8 Chi phí đi vay**

Nhà cửa, vật kiến trúc  
Máy móc, thiết bị  
Phương tiện vận tải  
Trang thiết bị văn phòng  
Phần mềm máy tính  
5 - 50 năm  
5 - 20 năm  
5 - 10 năm  
3 - 7 năm  
3 năm

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như nội dung của đoạn tiếp theo.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

**3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau;

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Tiền mặt	2.480.319.568	814.212.155
Tiền gửi ngân hàng	81.714.603.934	216.744.190.361
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>11.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>95.194.923.502</u></b>	<b><u>217.558.402.516</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới ba tháng với lãi suất là 5,1%/năm.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.000.000.000</u></b>	<b><u>15.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất là 5,1%/năm.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu từ khách hàng	211.826.811.021	112.306.789.608
- Công ty TNHH Vạn Lộc	24.895.865.981	23.965.704.981
- Công ty Cổ phần Thương Mại và dịch vụ Phúc Minh	32.341.740.481	12.248.087.990
- Công ty TNHH Vĩnh Phước	29.304.515.199	19.004.190.824
- Sở Giao thông vận tải Hà Nam	-	30.157.189.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	125.284.689.360	26.931.616.813
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>15.639.261.650</u>	<u>16.564.101.026</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>227.466.072.671</u></b>	<b><u>128.870.890.634</u></b>
Dự phòng phải thu khó đòi	<i>(2.582.343.084)</i>	<i>(2.582.343.084)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	26.416.929.488	25.273.985.314
- Tổng Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng & Thương Mại Việt Nam	16.312.969.889	16.312.969.889
- Các khoản trả trước khác	10.103.959.599	8.961.015.425
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	<u>56.356.000</u>	<u>228.250.200</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.473.285.488</u></b>	<b><u>25.502.235.514</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu tiền điện, nước	794.699.627	779.350.736
Phải thu nhà thầu thuộc Dự án dây chuyền 2 (*)	18.266.786.841	18.266.786.841
Tạm ứng cho nhân viên	1.816.310.000	1.301.310.000
Phải thu khác	<u>2.169.156.296</u>	<u>1.509.693.255</u>
	<b><u>23.046.952.764</u></b>	<b><u>21.857.140.832</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Ký quỹ dài hạn chi phí cải tạo môi trường	<u>4.044.593.398</u>	<u>3.188.108.819</u>
	<b><u>4.044.593.398</u></b>	<b><u>3.188.108.819</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.091.546.162</u></b>	<b><u>25.045.249.651</u></b>

(\*) Đây là khoản phải thu của các nhà thầu thuộc Dự án dây chuyền 2 được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 26 tháng 8 năm 2014.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	233.329.492.105	-	248.719.423.475	-
Công cụ, dụng cụ	235.160.422	-	296.956.506	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.230.285.943	-	100.188.160.644	-
Thành phẩm	41.189.161.453	-	32.605.077.487	-
Hàng gửi bán	-	-	15.445.228.233	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>474.984.099.923</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>397.254.846.345</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.583.865.344.923	4.697.805.933.449	93.827.767.836	5.397.858.020	6.380.896.904.228
- Mua trong kỳ	3.141.857.910	757.416.153	2.752.305.455	1.018.300.000	7.669.879.518
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.938.418.540	-	-	-	14.938.418.540
- Thanh lý, nhượng bán	(2.704.571.623)	-	-	-	(2.704.571.623)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>1.599.241.049.750</u>	<u>4.698.563.349.602</u>	<u>96.580.073.291</u>	<u>6.416.158.020</u>	<u>6.400.800.630.663</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>18.799.067.450</i>	<i>112.531.350.857</i>	<i>73.209.551.419</i>	<i>4.286.607.797</i>	<i>208.826.577.523</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	485.296.974.962	2.199.628.375.115	86.644.683.611	4.935.534.666	2.776.505.568.354
- Khấu hao trong kỳ	20.530.880.366	107.734.961.558	1.298.636.340	227.162.705	129.791.640.969
- Thanh lý, nhượng bán	(716.235.788)	-	-	-	(716.235.788)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>505.111.619.540</u>	<u>2.307.363.336.673</u>	<u>87.943.319.951</u>	<u>5.162.697.371</u>	<u>2.905.580.973.535</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>1.098.568.369.961</u>	<u>2.498.177.558.334</u>	<u>7.183.084.225</u>	<u>462.323.354</u>	<u>3.604.391.335.874</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>1.094.129.430.210</u>	<u>2.391.200.012.929</u>	<u>8.636.753.340</u>	<u>1.253.460.649</u>	<u>3.495.219.657.128</u>

Công ty đã sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị tài sản của Dự án dây chuyền hai - Nhà máy Xi măng Bút Sơn ("Dự án dây chuyền hai") đã chính thức đưa vào sử dụng theo Quyết định số 13/QĐ-BDA-PKTTTC ngày 30 tháng 11 năm 2010. Sau khi chính thức đưa vào vận hành Dự án dây chuyền hai này trong năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định đối với phần lớn các tài sản đã hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng Dự án dây chuyền hai với tổng giá trị là 3.671,4 tỷ đồng Việt Nam.

Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán; và giá trị dự toán hoặc giá trị ký kết hợp đồng đối với các gói thầu còn đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán.

**10. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Đường lên mỏ đá Liên Sơn	5.115.105.819	5.115.105.819
- Mỏ đá sét Ba Sao	11.365.504.536	18.373.523.692
- Công trình khác	4.915.086.382	11.202.930.492
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>21.395.696.737</u></b>	<b><u>34.691.560.003</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phí cấp quyền khai thác	5.113.324.835	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.790.550.470	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	301.154.940	-
	<b><u>7.205.030.245</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.716.680.465	8.651.214.979
Công cụ, dụng cụ	3.433.018.368	674.697.903
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.060.924.654	3.785.865.041
	<b><u>20.210.623.487</u></b>	<b><u>13.111.777.923</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.415.653.732</u></b>	<b><u>13.111.777.923</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**12.1 Phải trả người bán**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải trả cho người bán	160.075.075.434	160.075.075.434	136.376.532.564	136.376.532.564
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	213.895.149.816	213.895.149.816	145.783.142.643	145.783.142.643
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>373.970.225.250</b>	<b>373.970.225.250</b>	<b>282.159.675.207</b>	<b>282.159.675.207</b>

**12.2 Người mua trả tiền trước**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Người mua trả tiền trước	15.306.682.154
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	22.040.831.778	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.347.513.932</b>	<b>33.692.045.463</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015
	<b>Phải nộp</b>			
Thuế giá trị gia tăng	-	17.125.362.202	(13.995.053.670)	3.130.308.532
Thuế TNDN (Thuyết minh số 25)	-	4.612.923.665	(1.874.214.742)	2.738.708.923
Thuế thu nhập cá nhân	958.581.649	(605.031.058)	(303.366.093)	50.184.498
Thuế tài nguyên	1.991.213.810	9.876.196.688	(10.452.690.235)	1.414.720.263
Phí bảo vệ môi trường	852.693.730	4.762.491.460	(5.151.705.420)	463.479.770
Các loại thuế khác	237.584	3.425.487.216	(3.425.724.800)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.802.726.773</b>	<b>39.197.430.173</b>	<b>(35.202.754.960)</b>	<b>7.797.401.986</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	13.137.199.848	98.841.144.108	(106.779.359.166)	5.198.984.790
Thuế TNDN (Thuyết minh số 25)	624.941.306	(624.941.306)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.762.141.154</b>	<b>98.216.202.802</b>	<b>(106.779.359.166)</b>	<b>5.198.984.790</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	11.756.077.732	4.858.076.552
Mua nguyên vật liệu	15.504.715.279	8.015.985.236
Trích trước lãi tiền vay	14.749.505.401	18.352.714.237
Trích trước chi phí bán hàng	3.999.355.448	4.356.851.241
Trích trước chi phí khoan nổ mìn, bốc xúc vận chuyển đá vôi	2.109.842.435	5.209.706.999
Các khoản khác	12.606.159.345	23.266.679.719
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>60.725.655.640</u></b>	<b><u>64.060.013.984</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả</i>	<i>59.725.655.640</i>	<i>62.373.735.479</i>
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.686.278.505</i>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.407.065.900	1.407.065.900
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	605.197.337	482.005.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.103.655.970	3.904.423.392
	<b><u>7.115.919.207</u></b>	<b><u>5.793.494.383</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành	196.389.197.946	202.274.973.570
Lợi nhuận từ chạy thử Dự án dây chuyền hai chờ kết chuyển (*)	49.034.717.006	49.034.717.006
	<b><u>245.423.914.952</u></b>	<b><u>251.309.690.576</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>252.539.834.159</u></b>	<b><u>257.103.184.959</u></b>

(\*) Đây là lợi nhuận thu được từ bán sản phẩm trong giai đoạn chạy thử Dự án dây chuyền hai từ tháng 11 năm 2009 đến tháng 11 năm 2010. Khoản lợi nhuận này sẽ được căn trừ vào nguyên giá tài sản cố định khi hoàn thành công tác quyết toán toàn bộ Dự án dây chuyền hai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	831.742.297.072	831.742.297.072	1.102.383.458.965	(957.843.341.622)	976.282.414.415	976.282.414.415
Nợ dài hạn đến hạn trả	416.866.951.921	416.866.951.921	134.791.565.880	(269.737.480.721)	281.921.037.080	281.921.037.080
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	111.705.288.631	111.705.288.631	3.548.000.000	(115.253.288.631)	-	-
	<b>1.360.314.537.624</b>	<b>1.360.314.537.624</b>	<b>1.240.723.024.845</b>	<b>(1.342.834.110.974)</b>	<b>1.258.203.451.495</b>	<b>1.258.203.451.495</b>
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng dài hạn	1.328.144.080.098	1.328.144.080.098	49.858.605.771	(235.044.010.300)	1.142.958.675.569	1.142.958.675.569
	<b>1.328.144.080.098</b>	<b>1.328.144.080.098</b>	<b>49.858.605.771</b>	<b>(235.044.010.300)</b>	<b>1.142.958.675.569</b>	<b>1.142.958.675.569</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.688.458.617.722</b>	<b>2.688.458.617.722</b>	<b>1.290.581.630.616</b>	<b>(1.577.878.121.274)</b>	<b>2.401.162.127.064</b>	<b>2.401.162.127.064</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Ngân hàng/Công ty</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VND)</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	549.928.362.854	-	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước nhận nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo từng giấy nhận nợ của Ngân hàng, lãi suất trong kỳ từ 4,5% đến 7%/năm	Khoản vay được thế chấp bằng một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5 tháng 10 năm 2005, giá trị tài sản thế chấp được Ngân hàng định giá là: 500 tỷ đồng Việt Nam và giá trị tài sản được Ngân hàng xác định lại vào ngày 31 tháng 5 năm 2014 là: 141,4 tỷ đồng Việt Nam.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	337.292.328.231	-	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước nhận nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ từ 4,5%-7%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	52.938.118.681	-	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước nhận nợ cuối cùng vào ngày 19 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 26 hàng tháng.	Lãi suất 4,5-4,6%/năm	Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hà Nam	36.123.604.649	-	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 4 tháng. Khế ước nhận nợ cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả vào ngày 10 hàng tháng.	Lãi suất cố định 4,5%/năm	Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và hàng tồn kho chậm luân chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Hợp đồng tín dụng giữa các ngân hàng:	7.105.445.974	-	Kỳ hạn trả gốc và lãi vào tháng 9 năm 2015	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3,1%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9,58%/năm.	Tại ngày 28 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng định giá các tài sản thế chấp gồm: Động sản thuộc dây chuyền 1 và 2 trị giá lần lượt là 140,1 tỷ đồng Việt Nam và 515,7 tỷ đồng Việt Nam, Bất động sản thuộc dây chuyền 1 được định giá 248,8 tỷ đồng Việt Nam và giá trị xây dựng, lắp đặt bất động sản thuộc Dự án dây chuyền hai hình thành sau đầu tư là 597,77 tỷ đồng Việt Nam.
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam,	13.706.387.666	USD 627.294,63	Kỳ hạn trả gốc và lãi vào tháng 12 năm 2015	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,8%, nhưng không thấp hơn 6%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 6%/năm.	
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam,					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nam,					
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại thương Hà Tĩnh, và					
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại thương Bắc Ninh					
Ngân hàng Societe General Pháp	8.291.608.195	EUR 337.674,94	Kỳ hạn trả gốc và lãi vào tháng 8 năm 2015 và tháng 2 năm 2016	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1,95%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	(VNĐ)	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	35.569.346.245	USD 1.627.888	Kỳ hạn trả gốc vay 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 7, 10. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,8%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 7,75%/năm.	Được đảm bảo bằng 1 phần tài sản cố định hình thành sau đầu tư của Dây chuyền nhà máy xi măng Bút Sơn 1 và 2.
	9.961.149.000	-	Kỳ hạn trả gốc vay 3 tháng một lần vào các tháng 3, 6, 9, 12. Lãi vay trả vào ngày 26 tháng tháng.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3,1%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9,5%/năm.	Tin chấp
	30.000.000.000	-	Kỳ hạn trả gốc vay 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 7, 11. Lãi vay trả vào ngày 26 tháng tháng.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 5%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9,5%/năm.	Tin chấp
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	109.348.326.000	EUR 4.453.200	Kỳ hạn trả gốc và lãi vào các tháng 8/2015 và tháng 2/2016.	Lãi suất 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
	67.938.774.000	EUR 2.766.800	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay vào các tháng 8/2015 và tháng 2/2016.	EURIBOR 6 tháng + 0,2%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 0,325%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.258.203.451.495</b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 (VNĐ)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	401.000.000.000	-	Trả nợ gốc 3 tháng một lần vào các tháng 1, 4, 7, 10. Lãi vay trả ngày 26 hàng tháng. Ngày trả nợ cuối cùng là 6 tháng 8 năm 2020.	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 5%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9,5%/năm.	Tín chấp
Ngân hàng Societe General Pháp	33.166.429.862	EUR 1.350.670	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 5 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 1,9%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1,95%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
Ngân hàng JBIC Nhật	437.216.679.885	EUR 17.805.607	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
	271.575.565.822	EUR 11.059.889	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 0,2%/năm. Lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 0,325%/năm.	Bộ Tài chính bảo lãnh với phí bảo lãnh là 0,25%/năm.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.142.958.675.569</u></b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(59.232.365.187)	95.797.603.318	3.764.938.845	(262.823.580.604)	913.153.630.372
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	8.775.758.055	8.775.758.055
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	2.500.000.000	-	-	-	2.500.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(97.190.476)	(97.190.476)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại) (Thuyết minh số 29)	<b>1.090.561.920.000</b>	<b>45.085.114.000</b>	<b>(56.732.365.187)</b>	<b>95.797.603.318</b>	<b>3.764.938.845</b>	<b>(254.145.013.025)</b>	<b>924.332.197.951</b>
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	99.562.542.163	-	(141.255.455.517)	1.093.954.120.646
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	146.685.512.134	146.685.512.134
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	<b>1.090.561.920.000</b>	<b>45.085.114.000</b>	<b>-</b>	<b>99.562.542.163</b>	<b>-</b>	<b>5.202.056.617</b>	<b>1.240.411.632.780</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
	Đơn vị tính: VNĐ			
Vốn đầu tư của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000	867.157.460.000	867.157.460.000
Vốn góp cổ đông khác	223.404.460.000	223.404.460.000	223.404.460.000	223.404.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	45.085.114.000	45.085.114.000	45.085.114.000	45.085.114.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.135.647.034.000</b>	<b>1.135.647.034.000</b>	<b>1.135.647.034.000</b>	<b>1.135.647.034.000</b>

**17.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Số lượng	Số lượng
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>109.056.192</b>	<b>109.056.192</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>109.056.192</b>	<b>109.056.192</b>
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>109.056.192</b>	<b>109.056.192</b>
Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	10.088	10.082
- Euro (EUR)	166	142



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu bán hàng**

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)
--	---

<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.414.792.941.185</b>	<b>1.361.489.410.810</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu bán hàng</b>		
- Xi măng	1.142.383.873.007	1.036.380.883.561
- Clinker	247.402.672.235	307.718.724.398
- Đá vật liệu	18.092.828.183	15.625.329.091
- Gạch	6.913.567.760	1.764.473.760
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.414.792.941.185</b>	<b>1.361.489.410.810</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng</i>	1.414.792.941.185	1.361.489.410.810
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	1.119.006.050.950	990.802.314.937
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	295.786.890.235	370.687.095.873

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
--	--

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	559.886.188	1.214.888.823
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	5.256.439.025	560.394.358
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	50.879.537.769	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>56.695.862.982</b>	<b>1.775.283.181</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
--	--

Giá vốn xi măng	884.802.352.603	815.877.821.964
Giá vốn clinker	213.455.627.948	270.182.648.715
Giá vốn đá vật liệu	12.891.956.101	12.301.031.789
Giá vốn gạch	7.073.606.772	2.320.406.351
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.118.223.543.424</b>	<b>1.100.681.908.819</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

Chi phí vận chuyển	18.993.181.750	26.507.218.223
Phí chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường	8.156.199.478	8.016.710.912
Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp	8.556.012.089	7.451.879.689
Chi phí khuyến mại	-	10.977.888.188
Chi phí bán hàng khác	27.302.443.055	27.261.924.149
	<b>63.007.836.372</b>	<b>80.215.621.161</b>

**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp	16.300.455.892	17.219.699.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.857.265.809	5.508.341.638
Chi phí hội nghị, tiếp khách	5.391.415.357	7.063.500.378
Chi phí sửa chữa tài sản	9.391.671.683	-
Chi phí vật liệu quản lý	2.944.696.047	3.757.500.966
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.077.668.999	13.856.786.403
	<b>57.963.173.787</b>	<b>47.405.828.511</b>

**TỔNG CỘNG**

**120.971.010.159**      **127.621.449.672**

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VNĐ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Lãi tiền vay	74.554.230.918	124.935.970.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.016.358.066	295.624.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.055.156.866
Phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2011	-	2.500.000.000
Chiết khấu thanh toán	4.993.624.050	-
Chi phí tài chính khác	1.447.063.682	792.136.255
	<b>82.011.276.716</b>	<b>129.578.888.674</b>

**TỔNG CỘNG**

**82.011.276.716**      **129.578.888.674**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.695.067.485</b>	<b>6.439.338.640</b>
Thu thanh lý tài sản	298.299.165	-
Thu nhập từ phí cầu cảng	245.818.041	240.948.554
Phí gia công xi măng	-	4.475.611.603
Thu nhập khác	1.150.950.279	1.722.778.483
<b>Chi phí khác</b>	<b>54.664.248</b>	<b>3.046.027.411</b>
Chi phí gia công xi măng	-	3.037.424.911
Chi phí khác	54.664.248	8.602.500
<b>LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC</b>	<b>1.640.403.237</b>	<b>3.393.311.229</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	729.587.658.628	759.584.051.194
Chi phí nhân công	86.378.911.451	87.262.352.037
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	129.799.974.303	128.159.285.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.685.459.244	209.680.722.038
Chi phí khác	74.691.216.922	79.764.614.923
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.232.143.220.548</b>	<b>1.264.451.025.602</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.237.864.971	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.237.864.971</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>151.923.377.105</b>	<b>8.775.758.055</b>
<b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>1.742.439.998</b>	<b>1.128.075.630</b>
Chi phí không hợp lệ	1.742.439.998	
Chi phí dự phòng cải tạo môi trường	-	1.128.075.630
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước</b>	<b>153.665.817.103</b>	<b>9.903.833.685</b>
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(129.857.339.962)	(9.903.833.685)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>23.808.477.141</b>	-
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành</b>	<b>5.237.864.971</b>	-
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(624.941.306)	(624.941.306)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.874.214.742)	-
<b>Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ</b>	<b>2.738.708.923</b>	<b>(624.941.306)</b>

**Lỗ chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản lỗ trong vòng 5 năm gần đây như sau:

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
2012	2017	(31.820.951.053)	31.820.951.053	-	-
2013	2018	(228.161.653.191)	228.161.653.191	-	-
		<b>(259.982.604.244)</b>	<b>259.982.604.244</b>	-	-

(\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo sổ sách của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	319.643.951.264	289.269.513.452
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán xi măng, clinker	103.729.559.064	171.526.908.520
		Trả gốc vay	93.067.548.762	-
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	10.896.571.359	11.494.940.320
		Mua thạch cao	34.304.438.949	33.560.826.343
		Lãi vay	1.826.240.231	3.275.460.673
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển, thẩm định, cảng vụ clinker xuất khẩu	17.729.058.357	26.704.022.735
		Mua vỏ bao xi măng	82.474.000.000	77.200.500.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	30.921.117.303	42.990.736.676
		Mua vỏ bao xi măng	4.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng bao gia công	40.944.240.183	26.490.295.727
		Bán xi măng, đá vật liệu xây dựng	18.773.550.407	-
Công ty Cổ phần Vicem Thương Mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	128.581.822.739	109.455.143.232
Nhà máy Vật liệu chịu lửa kiểm tính – Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	13.064.476.500	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Doanh thu gia công xi măng	13.780.840.722	14.663.557.843
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Vay ngắn hạn	3.548.000.000	107.331.190.251
		Thanh toán vay ngắn hạn	22.185.739.869	58.563.629.880
		Lãi vay	137.419.109	1.898.232.324



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

(\*)Theo Hợp đồng Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp số 2117/Vicem-HĐKT, Hợp đồng Tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường số 2116/Vicem-HĐKT ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), Công ty sẽ trả tổng khoản phí hàng kỳ 6 tháng 1 lần cho cả 2 hợp đồng như sau: Hợp đồng 2117; 0,2% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác; và Hợp đồng số 2116; 0,6% doanh thu tiêu thụ xi măng, clinker và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài, doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác và thu nhập khác. Theo đó, Tổng Công ty sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2014: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán clinker, doanh thu gia công Bán đá VLXD	7.282.737.450 1.413.675.200	391.003.200 -
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	6.942.849.000	3.245.454.253
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	-	10.827.681.432
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán xi măng, clinker	-	2.099.962.141
			<b>15.639.261.650</b>	<b>16.564.101.026</b>
<b>Trả trước người bán (Thuyết minh số 6.2)</b>				
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Tư vấn, lập dự án	56.356.000	228.250.200
			<b>56.356.000</b>	<b>228.250.200</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Phải trả người bán</b> (Thuyết minh số 12.1)				
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua than cám	90.358.662.571	77.871.968.501
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	35.025.500.000	21.338.810.787
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	-	1.526.850.000
Công ty TMHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng gia công	411.350.000	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Tư vấn, lập dự án	650.089.616	331.645.616
N/máy VLCL kiểm tnh VN-Cy TNHH MTV XM H.thạch	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua gạch chịu lửa	14.370.924.150	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Mua xi măng gia công	23.357.512.140	13.396.815.140
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tư vấn	11.986.228.495	6.720.004.599
		Mua thạch cao	37.734.882.844	24.597.048.000
			<b>213.895.149.816</b>	<b>145.783.142.643</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b> (Thuyết minh số 12.2)				
Công ty Cổ phần VICEM Thương Mại Xi Măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	7.372.474.982	-
Công ty Cổ Phần Vicem Bao Bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Bán xi măng	1.015.878.918	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Bán xi măng	13.652.477.878	-
			<b>22.040.831.778</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
<b>Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</b>				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	-	93.067.548.762
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Vay ngắn hạn	-	18.637.739.869
			<b>-</b>	<b>111.705.288.631</b>

**Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 14)**

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả Hỗ trợ huyện nghèo	- 1.000.000.000	1.664.875.039 -
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Đơn vị thành viên của Tổng Công ty	Lãi vay phải trả	-	21.403.466
			<b>1.000.000.000</b>	<b>1.686.278.505</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lương và thưởng	1.055.312.198	808.669.592
	<b>1.055.312.198</b>	<b>808.669.592</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	146.685.512.134	8.775.758.055
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>146.685.512.134</b>	<b>8.775.758.055</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	109.056.192	109.056.192
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>109.056.192</b>	<b>109.056.192</b>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

**28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết tiền thuê đất**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>
Đến 1 năm	11.200.679.852	11.200.679.852
Trên 1 – 5 năm	44.802.719.408	44.802.719.408
Trên 5 năm	216.990.195.284	222.971.973.752
	<b>272.993.594.544</b>	<b>278.975.373.012</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

**Nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty.

Mặt khác, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

**29. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
<b>Bảng cân đối kế toán</b>		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.545.381.870	1.311.758.962
Tài sản ngắn hạn khác	1.311.758.962	(1.311.758.962)
Phải thu dài hạn khác	-	3.188.108.819
Tài sản dài hạn khác	3.188.108.819	(3.188.108.819)
Chi phí phải trả ngắn hạn	60.956.997.449	3.103.016.535
Phải trả ngắn hạn khác	257.103.184.959	(251.309.690.576)
Phải trả dài hạn khác	-	251.309.690.576
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.103.016.535	(3.103.016.535)
Quỹ đầu tư phát triển	95.797.603.318	3.764.938.845
Quỹ dự phòng tài chính	3.764.938.845	(3.764.938.845)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
Doanh thu bán hàng	1.423.333.416.990	(61.844.006.180)
Các khoản giảm trừ doanh thu	(61.844.006.180)	61.844.006.180

Ngoài việc phân loại dữ liệu tương ứng nêu trên theo Thông tư 200, tại Thuyết minh số 17.1, Công ty cũng đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu về lỗ sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng ảnh hưởng của các khoản mục điều chỉnh làm tăng lỗ sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 với cùng một số tiền là 2.843.246.213 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**


Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.



Người lập  
Cổ Thị Thu Hiền



Trưởng phòng Kế toán TKTC  
Lê Thị Khanh

  
Tổng Giám đốc  
Trương Quốc Huy

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

